



Số: 03/2022/CBTT-TBD

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC****Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.
 - Báo cáo tài chính Riêng năm 2021 đã kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21 tháng 02 năm 2022 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC Hợp nhất, Riêng năm 2021
đã kiểm toán

Người đại diện theo pháp luật *Thh*
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc

**Cao Hoàng Phát**



Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 đã kiểm toán, Công ty cổ phần Thiết bị điện giải trình biến động lợi nhuận so với báo cáo tài chính chưa được soát xét, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo hợp nhất
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã kiểm toán	Triệu đồng	93.237
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 chưa soát xét	Triệu đồng	86.590
- Biến động so với cùng kỳ năm trước	Triệu đồng	6.647
- Tỷ lệ biến động	%	7,6%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận là do các yếu tố sau:

- Điều chỉnh số liệu Phần lãi trong công ty liên kết (mã số 24).
- Điều chỉnh tăng doanh thu tài chính hợp nhất (mã số 21) từ công ty liên kết.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng gây biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán so với báo cáo tài chính chưa được soát xét của Công ty.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Cao Hoàng Phát



Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần Thiết bị điện giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã kiểm toán	Triệu đồng	89.259	93.237
- Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đã kiểm toán	Triệu đồng	147.672	160.384
- Biến động so với cùng kỳ năm trước	Triệu đồng	(58.413)	(67.147)
- Tỷ lệ biến động	%	(39,5%)	(41,8%)

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận là do các yếu tố sau:

- Doanh thu 2021 biến động giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ giảm vì ảnh hưởng chung tình hình dịch bệnh. Ngoài ra, năm 2020 do có chính sách ưu đãi điện năng lượng mặt trời nên sản lượng tiêu thụ và doanh thu đều tăng.
- Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh (đồng, tole, thép, dầu biến thế, ...) do ảnh hưởng giá thế giới qua đó ảnh hưởng làm giảm biên lợi nhuận gộp.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng gây biến động lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Cao Hoàng Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021) Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021) Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoàng Phát	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

011
CÔNG
TY
THIẾT
BỊ
ĐIỆN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 02 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.001.234.099.424	2.136.362.398.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	245.656.017.674	248.249.426.869
1. Tiền	111		240.284.917.674	122.878.326.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.371.100.000	125.371.100.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.000.000.000	198.226.626.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	154.526.626.500
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	43.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685.151.530.267	1.053.810.305.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	299.566.476.241	335.718.290.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	54.515.371.633	32.433.994.941
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	345.684.186.527	696.857.141.654
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.614.504.134)	(11.199.121.053)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.021.522.588.997	615.346.274.684
1. Hàng tồn kho	141		1.024.852.223.734	618.551.141.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.329.634.737)	(3.204.867.127)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.903.962.486	20.729.764.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	770.342.814	394.368.702
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.086.291.611	11.395.851.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	5.047.328.061	8.939.543.897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.244.560.293.455	1.157.589.300.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	506.775.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	506.775.000
II. Tài sản cố định	220		308.840.287.069	290.377.366.756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	250.870.865.917	248.828.817.972
- Nguyên giá	222		577.674.851.272	540.481.044.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.803.985.355)	(291.652.226.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	57.969.421.152	41.548.548.784
- Nguyên giá	228		63.986.136.641	44.404.143.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.016.715.489)	(2.855.595.207)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.666.773.819	29.031.297.729
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	155.666.773.819	29.031.297.729
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		537.263.289.744	526.741.147.201
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	537.263.289.744	526.741.147.201
V. Tài sản dài hạn khác	260		242.789.942.823	310.932.714.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	89.618.573.489	139.662.777.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	4.564.464.430	1.433.473.983
3. Lợi thế thương mại	269	18	148.606.904.904	169.836.462.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.245.794.392.879	3.293.951.699.428


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.801.790.434.650		1.948.515.483.227	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.371.295.908.068		1.542.889.742.955	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	355.141.954.889		380.582.585.013	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	44.416.488.858		48.872.711.222	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	9.692.095.720		9.161.682.992	
4. Phải trả người lao động	314		39.024.603.273		45.388.293.633	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	9.534.481.405		24.224.900.148	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	25.917.523.455		3.994.876.189	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	861.991.322.617		1.003.016.956.443	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	17.401.566.335		21.089.411.973	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.175.871.516		6.558.325.342	
II. Nợ dài hạn	330		430.494.526.582		405.625.740.272	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	9.259.078.400		72.620.064.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	421.235.448.182		333.005.676.272	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.444.003.958.229		1.345.436.216.201	
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.444.003.958.229		1.345.436.216.201	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488.000.000.000		488.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		488.000.000.000		488.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.101.529.247		355.386.860.247	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(116.804.697.184)		(224.441.613.184)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.362.153.403		72.362.153.403	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		582.993.398.405		555.289.778.483	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		501.724.857.933		404.871.218.825	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		81.268.540.472		150.418.559.658	
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		100.351.574.358		98.839.037.252	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.245.794.392.879		3.293.951.699.428	


Phạm Đăng Trình
Người lập biểu
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng


Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	2.407.361.781.504	2.831.218.666.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	38.500.000	281.810.672
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	2.407.323.281.504	2.830.936.855.513
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	2.086.655.557.396	2.347.866.857.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		320.667.724.108	483.069.997.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	16.986.392.710	5.060.649.393
7. Chi phí tài chính	22	33	92.012.344.782	106.866.444.921
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.669.216.462	103.666.063.360
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	16	22.654.348.043	31.440.039.709
9. Chi phí bán hàng	25	34	69.245.246.439	103.633.334.258
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	110.468.256.780	115.847.645.377
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		88.582.616.860	193.223.262.187
12. Thu nhập khác	31	35	27.013.363.652	609.186.126
13. Chi phí khác	32		57.160.811	396.345.853
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.956.202.841	212.840.273
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		115.538.819.701	193.436.102.460
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	25.432.486.323	26.589.177.490
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(3.130.990.447)	6.462.119.065
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		93.237.323.825	160.384.805.905
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		81.268.540.472	150.418.559.658
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.968.783.353	9.966.246.247
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.667	3.201

Phạm Đăng Trình
Người lập biểu
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND			
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	115.538.819.701	193.436.102.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (bao gồm cả số lợi thế thương mại được phân bổ)	02	60.727.076.102	56.507.056.324
Các khoản dự phòng	03	(147.694.947)	5.634.635.297
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	55.435.398	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(64.405.637.401)	(37.487.631.879)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	90.450.302.319	106.049.851.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	202.218.301.172	324.140.013.442
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	348.847.782.687	5.011.614.999
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(406.301.081.923)	60.456.994.740
Giảm chi phí trả trước	11	(78.541.615.594)	252.441.183.541
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	12	49.668.229.927	2.104.259.098
Tiền lãi vay đã trả	13	154.526.626.500	(154.526.626.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(102.114.514.836)	(108.469.612.269)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(12.155.728.273)	(45.207.963.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(8.275.620.623)	(3.603.714.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.872.379.037	332.346.148.416
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(221.842.199.197)	(50.490.346.925)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.704.506.657	1.412.636.362
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(13.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.700.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.855.594.975	15.001.065.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(92.582.097.565)	(47.776.644.703)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	41.716.444.606	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.072.858.876.464	2.055.019.347.808
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.128.435.824.237)	(2.292.138.679.910)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.023.187.500)	(51.215.882.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(57.883.690.667)	(288.335.214.102)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.593.409.195)	(3.765.710.389)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	248.249.426.869	252.015.137.258
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>245.656.017.674</u>	<u>248.249.426.869</u>




Phạm Đăng Trình
Người lập biểu
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng


Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ Công nghiệp, nay là Bộ Công thương. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán THL.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex. Công ty mẹ cấp cao nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 678 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 712 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty và Công ty con bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ, các loại máy biến thế điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

25
G
H
M
T
A
B
T
H
B
D
T

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức

Trong năm, Công ty mẹ đang thực hiện xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Theo kế hoạch, toàn bộ máy móc thiết bị tại nhà máy cũ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai sẽ được di chuyển từng phần về nhà máy mới, đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất của Công ty.

Covid-19

Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp cả trong nước và ngoài nước, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại làm ảnh hưởng chuỗi cung ứng, khiến cho chi phí đầu vào nguyên vật liệu gia tăng. Công ty đã đánh giá mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng các kịch bản, các giải pháp cho toàn bộ hệ thống và thực hiện các biện pháp đồng bộ ở từng khâu, đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng dịch Covid-19 ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con/ công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện
Công ty liên kết				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")	Thành phố Hà Nội	24,95	24,95	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 42
Máy móc và thiết bị	04 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích từ 4 - 5 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Giấy phép và giấy nhượng quyền phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình là chứng chỉ ASTA phục vụ sản xuất máy biến áp 220kV-250 mVA. Tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của giấy phép.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, văn phòng thể hiện số tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất và văn phòng đã được trả trước, bao gồm:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty tại Khu Công nghiệp Long Đức, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và vốn hóa vào Chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

1124
CÔNG
TY
ELECTRIC
Đ
02
CÔNG
CỐ
Đ
0A

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn với giá phát hành bằng mệnh giá trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	429.072.826	714.471.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	239.855.844.848	122.163.854.963
Các khoản tương đương tiền (i)	5.371.100.000	125.371.100.000
	245.656.017.674	248.249.426.869

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, tự động gia hạn với lãi suất 2,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,6%/năm đến 3,4%/năm). Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, toàn bộ các khoản tương đương tiền này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	154.526.626.500	154.526.626.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	43.700.000.000	43.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	15.000.000.000	15.000.000.000	13.700.000.000	13.700.000.000
- Trái phiếu (iii)	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000	198.226.626.500	198.226.626.500

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chứng khoán kinh doanh mà Công ty nắm giữ là 1.500 trái phiếu của Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ Thế hệ mới, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, được nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An, kỳ hạn 5 năm được hoàn trả vào ngày 28 tháng 8 năm 2025. Lãi suất trái phiếu cố định là 8%/năm. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng lại các trái phiếu này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An và đã nhận đủ tiền thông qua chuyển khoản. Số tiền lãi được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm là 1.422.492.000 VND.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 4,6%/năm - 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,9%/năm). Như trình bày tại Thuyết minh số 23, toàn bộ các khoản tiền gửi này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn mà Công ty nắm giữ là 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An mà Công ty đã mua của Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex) vào năm 2018 với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm được hoàn trả vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10.5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trong năm, Công ty đã tiến hành chuyển nhượng lại các trái phiếu này cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex - bên liên quan của Công ty và nhận đủ tiền thông qua chuyển khoản.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Xây lắp Công nghiệp Sài Gòn	55.990.081.098	66.682.373
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	35.958.767.550	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	40.198.886.926	66.743.954.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	32.130.712.060	57.368.334.226
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.663.693.827	163.610.213.170
	295.942.141.461	287.789.183.769
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.624.334.780	47.929.106.618
c. Tổng cộng	299.566.476.241	335.718.290.387

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam (i)	19.175.900.000	5.231.610.000
Công ty TNHH Công Nghệ Sơn Hoàn Hảo	6.545.616.000	-
AEM Cores Pty Ltd	5.801.203.800	-
Y&W Engineering and Trading Co., Ltd	4.724.239.200	-
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ FRA	-	10.633.590.792
Công ty Cổ phần Eco Năng lượng và Môi trường	-	5.331.543.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	18.268.412.633	11.237.250.855
	54.515.371.633	32.433.994.941

- (i) Thể hiện khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam liên quan đến (1) việc xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức cùng chi phí di dời máy móc, thiết bị từ nhà máy cũ sang nhà máy mới theo Hợp đồng số 01/2021/HĐXD/THIBIDI-KINEX và (2) việc mở rộng nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 03 theo Hợp đồng số 02/2020/HĐXD/MEE-KINEX.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	301.710.845.970	30.652.149.732
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ	27.530.422.420	-
Tạm ứng cho nhân viên	15.074.776.783	33.500.016.426
Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu	139.960.564	1.693.949.395
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	95.752.422	2.729.756.303
Đặt cọc mua cổ phần (ii)	-	627.675.503.000
Phải thu khác	1.132.428.368	605.766.798
	345.684.186.527	696.857.141.654
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	304.196.057.000	1.504.642.000

- (i) Bao gồm khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex - Công ty mẹ của Công ty với số tiền 300.000.000.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc số HĐĐC01-2021/GE-THIBIDI ngày 15 tháng 11 năm 2021, mục đích để bên nhận đặt cọc có cơ sở, năng lực tài chính để tìm kiếm các nhà cung cấp, đảm bảo việc cung cấp nguyên vật liệu đủ tiêu chuẩn, chất lượng, giá cả phù hợp, đúng thời hạn để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Khoản đặt cọc được hưởng lãi suất 10%/năm.
- (ii) Phản ánh giá trị khoản đặt cọc cho các cá nhân theo Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 6.174.384 cổ phiếu (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần. Trong năm, Công ty đã thanh lý các thỏa thuận đặt cọc này và thu hồi các khoản công nợ bằng tiền.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Nậm Ban 3	4.204.111.890	1.261.233.567	Trên 2 năm đến 3 năm	4.704.111.890	2.352.055.945	Trên 1 năm đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiết bị điện Miền Trung	3.478.898.000	1.739.449.000	Trên 3 năm	4.278.898.000	4.278.898.000	Trên 3 năm
Nguyễn Văn Lý	1.794.004.598	-	Trên 3 năm	1.794.004.598	-	Trên 3 năm
Xí Nghiệp Tư Doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	Trên 3 năm	1.573.903.338	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	Trên 3 năm	1.305.726.571	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Điện Sóng Thần	1.125.802.948	-	Trên 3 năm	1.125.802.948	1.125.802.948	Trên 3 năm
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	Trên 3 năm	1.020.334.270	-	Trên 3 năm
Phải thu đối tượng khác	3.112.405.086	-	Trên 3 năm	3.153.096.331	-	Trên 3 năm
	17.615.186.701	3.000.682.567		18.955.877.946	7.756.756.893	

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.209.459.829	-	31.369.831.296	-
Nguyên liệu, vật liệu	527.684.567.490	(3.329.634.737)	283.932.213.134	(3.204.867.127)
Công cụ, dụng cụ	4.461.236.714	-	327.259.527	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	152.257.394.824	-	159.413.620.288	-
Thành phẩm	326.122.488.877	-	127.962.862.234	-
Hàng hoá	11.117.076.000	-	15.093.923.500	-
Hàng gửi bán	-	-	451.431.832	-
Tổng cộng	1.024.852.223.734	(3.329.634.737)	618.551.141.811	(3.204.867.127)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.329.634.737 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.204.867.127 VND) liên quan tới các nguyên vật liệu bị lỗi thời, kém phẩm chất.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	311.826.746	80.210.023
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	458.516.068	314.158.679
	770.342.814	394.368.702
b. Dài hạn		
Tiền thuê cơ sở hạ tầng và văn phòng (i)	87.044.227.876	137.662.653.528
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.574.345.613	2.000.124.000
	89.618.573.489	139.662.777.528

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng lại một phần giá trị quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công nghiệp Long Đức cho Công ty Dây đồng Việt Nam CFT - bên liên quan của Công ty theo Hợp đồng thỏa thuận ba bên giữa Công ty, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT và Công ty TNHH Đầu tư Long Đức. Theo đó, Công ty nhượng lại 24.357,77 m² trên tổng diện tích 70.771 m² mà Công ty đã thuê ban đầu cho Công ty Dây đồng Việt Nam CFT. Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng được ghi nhận vào khoản mục Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là khoảng 26 tỷ VND (Thuyết minh số 35). Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp khoản phải thu từ khu đất tại Khu Công nghiệp Long Đức cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với giá trị còn lại là 75.166.111.874 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	133.541.124.486	375.418.833.941	6.242.716.565	25.278.369.166	540.481.044.158
Phân loại lại	-	(4.929.035.457)	-	4.929.035.457	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.388.727.273	-	-	-	16.388.727.273
Tăng trong năm	-	20.315.897.760	733.060.000	3.540.089.455	24.589.047.215
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.429.300.706)	-	(354.666.668)	(3.783.967.374)
Số dư cuối năm	<u>149.929.851.759</u>	<u>387.376.395.538</u>	<u>6.975.776.565</u>	<u>33.392.827.410</u>	<u>577.674.851.272</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	61.379.612.240	207.671.611.226	6.077.573.447	16.523.429.273	291.652.226.186
Phân loại lại	-	(4.929.035.457)	-	4.929.035.457	-
Khấu hao trong năm	4.387.879.944	28.390.272.388	157.859.939	3.400.385.706	36.336.397.977
Thanh lý, nhượng bán	-	(829.972.140)	-	(354.666.668)	(1.184.638.808)
Số dư cuối năm	<u>65.767.492.184</u>	<u>230.302.876.017</u>	<u>6.235.433.386</u>	<u>24.498.183.768</u>	<u>326.803.985.355</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>72.161.512.246</u>	<u>167.747.222.715</u>	<u>165.143.118</u>	<u>8.754.939.893</u>	<u>248.828.817.972</u>
Tại ngày cuối năm	<u>84.162.359.575</u>	<u>157.073.519.521</u>	<u>740.343.179</u>	<u>8.894.643.642</u>	<u>250.870.865.917</u>

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 196.460.803.024 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 160.021.330.478 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 25, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp cho các khoản vay là 155.428.842.293 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162.608.933.473 VND).

Theo kế hoạch di dời toàn bộ tài sản, máy móc thiết bị từ nhà máy cũ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang nhà máy mới đang được xây dựng sang Khu Công nghiệp Long Đức, các tài sản cố định gắn liền với đất sẽ được chuyển đổi công năng để làm kho hoặc cho thuê trong tương lai.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40.321.778.266	4.082.365.725	44.404.143.991
Tăng trong năm	-	19.581.992.650	19.581.992.650
Số dư cuối năm	40.321.778.266	23.664.358.375	63.986.136.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	504.022.227	2.351.572.980	2.855.595.207
Khấu hao trong năm	2.045.964.106	1.115.156.176	3.161.120.282
Số dư cuối năm	2.549.986.333	3.466.729.156	6.016.715.489
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	39.817.756.039	1.730.792.745	41.548.548.784
Tại ngày cuối năm	37.771.791.933	20.197.629.219	57.969.421.152

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 1.763.634.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.763.634.725 VND).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.368.505.686	2.694.113.692	5.987.989.414	74.629.964
Thuế nhập khẩu	-	2.226.093.892	2.293.999.572	(67.905.680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.152.609.637)	25.432.486.323	12.155.728.273	9.124.148.413
Thuế thu nhập cá nhân	1.001.006.999	7.055.846.552	12.543.344.636	(4.486.491.085)
Thuế khác	5.236.047	57.498.787	62.348.787	386.047
	<u>222.139.095</u>	<u>37.466.039.246</u>	<u>33.043.410.682</u>	<u>4.644.767.659</u>
Trong đó:				
Phải thu	8.939.543.897			5.047.328.061
Phải nộp	9.161.682.992			9.692.095.720

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	3.854.112.677	4.747.271.273
Chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức (i)	151.812.661.142	15.376.783.806
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	8.907.242.650
	<u>155.666.773.819</u>	<u>29.031.297.729</u>

- (i) Dự án xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức đang được triển khai bởi Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam với giá trị hợp đồng trọn gói là khoảng 253 tỷ VND. Như trình bày tại Thuyết minh số 23, toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Công ty phát sinh từ đất tại Khu Công nghiệp Long Đức được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.348.340.356 VND (năm trước: 0 VND).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	526.741.147.201	505.850.851.992
Phần lãi trong công ty liên kết	22.654.348.043	31.440.039.709
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.132.205.500)	(10.549.744.500)
	<u>537.263.289.744</u>	<u>526.741.147.201</u>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 606.610.275.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2020: 1.011.017.125.000 VND) trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày lập báo cáo tài chính và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Toàn bộ số cổ phần tại công ty liên kết được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho trái phiếu phát hành của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex – Công ty mẹ cấp cao nhất.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay chưa được trừ	3.154.825.436	-
Chi phí thuê đất Sonadezi	692.712.047	715.802.449
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	665.926.947	640.973.425
Chi phí phải trả	51.000.000	64.000.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	12.698.109
	<u>4.564.464.430</u>	<u>1.433.473.983</u>

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại từ giao dịch
mua Công ty Cổ phần Sản xuất
Thiết bị điện Đông Anh
VND

NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	212.295.578.433
Số dư cuối năm	212.295.578.433
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	42.459.115.686
Khấu hao trong năm	21.229.557.843
Số dư cuối năm	63.688.673.529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	169.836.462.747
Tại ngày cuối năm	148.606.904.904

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	148.628.198.883	148.628.198.883	120.776.361.797	120.776.361.797
Công ty Cổ phần Ngô Han	62.369.955.241	62.369.955.241	74.905.879.551	74.905.879.551
Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	829.225.000	-	20.098.248.599	20.098.248.599
Các nhà cung cấp khác	143.314.575.765	143.314.575.765	164.802.095.066	164.802.095.066
	<u>355.141.954.889</u>	<u>354.312.729.889</u>	<u>380.582.585.013</u>	<u>380.582.585.013</u>
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	182.919.581.701	182.919.581.701	186.407.310.840	186.407.310.840
b. Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	8.166.400.000	-
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	4.682.008.899	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	30.954.802.949
Nhận ứng trước từ đối tượng khác	31.509.419.049	17.917.908.273
	44.357.827.948	48.872.711.222
b. Trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	58.660.910	-
c. Tổng cộng	44.416.488.858	48.872.711.222

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	995.170.737	15.440.469.111
Chi phí hoa hồng	5.639.401.850	4.876.487.974
Các khoản trích trước khác	2.899.908.818	3.907.943.063
	9.534.481.405	24.224.900.148

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.669.026.869	2.284.214.369
Phải trả ngân hàng thanh toán L/C	8.725.596.220	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.522.900.366	1.710.661.820
	25.917.523.455	3.994.876.189
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	125.926.334	-

10/01/2023
 C
 DI
 VI
 TH
 BIEN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	868.555.903.725	868.555.903.725	2.644.115.136.464	2.663.939.817.519	848.731.222.670	848.731.222.670
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa (i)	196.985.087.946	196.985.087.946	796.432.663.089	819.955.276.321	173.462.474.714	173.462.474.714
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	132.480.479.816	132.480.479.816	269.944.233.897	276.106.679.971	126.318.033.742	126.318.033.742
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai (iii)	219.371.856.949	219.371.856.949	547.732.207.815	641.673.992.311	125.430.072.453	125.430.072.453
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iv)	-	-	86.166.687.731	-	86.166.687.731	86.166.687.731
Ngân hàng Bank SinoPac Việt Nam (v)	-	-	109.872.027.777	53.372.258.212	56.499.769.565	56.499.769.565
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	32.957.886.964	32.957.886.964	127.849.987.505	128.326.334.115	32.481.540.354	32.481.540.354
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	47.337.528.715	47.337.528.715	-	47.337.528.715	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	-	190.000.000.000	190.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh (vii)	138.418.417.620	138.418.417.620	296.211.072.658	298.227.037.327	136.402.452.951	136.402.452.951
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh (viii)	101.004.645.715	101.004.645.715	136.655.942.889	188.599.870.847	49.060.717.757	49.060.717.757
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ix)	-	-	30.426.446.323	-	30.426.446.323	30.426.446.323
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Đô (x)	-	-	18.262.401.995	837.000.000	17.425.401.995	17.425.401.995
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (xi)	-	-	23.111.464.785	8.053.839.700	15.057.625.085	15.057.625.085
Vay cá nhân	-	-	11.450.000.000	11.450.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 25)	24.461.052.718	24.461.052.718	13.260.099.947	24.461.052.718	13.260.099.947	13.260.099.947
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 25)	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-	-
	<u>1.003.016.956.443</u>	<u>1.003.016.956.443</u>	<u>2.657.375.236.411</u>	<u>2.798.400.870.237</u>	<u>861.991.322.617</u>	<u>861.991.322.617</u>

- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 5.000.000 USD (hoặc một khoản tiền tương đương bằng VND) theo Hợp đồng tín dụng số STVN1704-02 ngày 09 tháng 3 năm 2020. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 09 tháng 3 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất trong năm từ 3,15%/năm đến 3,3%/năm (năm 2020: từ 3,1%/năm đến 3,5%/năm). Lãi vay sẽ được trả vào ngày 22 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng nghĩa vụ nợ phải thu với giá trị đảm bảo là 5.000.000 USD (hoặc một khoản tiền tương đương bằng VND).
- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức 140.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2021-HĐCVHM/NHCT144-MEE ngày 26 tháng 10 năm 2021. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 26 tháng 10 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với hoạt động thương mại và không quá 8 tháng đối với hoạt động sản xuất máy biến áp. Lãi suất được ghi trong Giấy nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, lãi suất trong năm từ 6,0%/năm đến 6,5%/năm (năm 2020: từ 6,5%/năm đến 7,0%/năm). Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (Thuyết minh số 05) và một số tài sản cố định (Thuyết minh số 12).
- (viii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 130.000.000 VND theo Hợp đồng cấp tín dụng số 54095.21.031.1405536.TD ngày 10 tháng 10 năm 2021. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 10 tháng 10 năm 2021 đến ngày 17 tháng 9 năm 2022. Khoản vay được sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị điện. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất trong năm từ 4,3%/năm đến 7,8%/năm (năm 2020: từ 6,8%/năm đến 7,8%/năm). Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh (Thuyết minh số 04) và một số tài sản cố định (Thuyết minh số 12).
- (ix) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức 55.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/21/CVHM/CBHN-TBĐĐA ngày 06 tháng 9 năm 2021. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2021 đến hết ngày 06 tháng 9 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất trong năm từ 5,5%/năm đến 5,8%/năm. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh số 05).
- (x) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đông Đô với hạn mức 50.000.000 VND theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 191/2021/HDTD/TDO/01 ngày 08 tháng 9 năm 2021. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2021 đến hết ngày 08 tháng 9 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán để phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất trong năm từ 5,2%/năm đến 6,9%/năm. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.

ĐIỀU CHỈNH LÃI SUẤT, LÃI SUẤT TRONG NĂM TỪ 5,2%/NĂM ĐẾN 6,9%/NĂM. LÃI VAY SẼ ĐƯỢC TRẢ VÀO NGÀY 25 HÀNG THÁNG.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(xi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội với hạn mức 100.000.000.000 VND theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIZ202113452851/HĐCTD ngày 29 tháng 6 năm 2021. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021 đến hết ngày 29 tháng 6 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện và máy biến áp. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất trong năm là 5,0%/năm. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả phần ảnh hưởng vụ bảo hành mà Công ty phải thực hiện theo các điều khoản liên quan của hợp đồng bán các sản phẩm máy biến áp.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	30.247.814.847	30.247.814.847	428.743.740.000	24.496.005.718	434.495.548.129	434.495.548.129
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (i)	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	-	-	117.025.800.000	-	117.025.800.000	117.025.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii)	21.838.429.362	21.838.429.362	11.717.940.000	21.838.429.362	11.717.940.000	11.717.940.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh (iv)	8.409.385.485	8.409.385.485	-	2.657.577.356	5.751.808.129	5.751.808.129
Trái phiếu phát hành	437.218.914.143	437.218.914.143	-	437.218.914.143	-	-
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	440.000.000.000	440.000.000.000	-	440.000.000.000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.781.085.857)	(2.781.085.857)	-	(2.781.085.857)	-	-
	<u>467.466.728.990</u>	<u>467.466.728.990</u>	<u>428.743.740.000</u>	<u>461.714.920.861</u>	<u>434.495.548.129</u>	<u>434.495.548.129</u>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 134.461.052.718
- Số phải trả sau 12 tháng 333.005.676.272

13.260.099.947
421.235.448.182

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vay dài hạn thể hiện:

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex với số tiền 300.000.000.000 VND theo Hợp đồng vay vốn số 09/2021/HĐVV/ELECTRIC-THI ngày 17 tháng 11 năm 2021. Thời hạn vay từ ngày 17 tháng 11 năm 2021 đến ngày 17 tháng 5 năm 2027. Khoản vay được sử dụng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Khoản vay chịu lãi suất 10%/năm, toàn bộ lãi vay cùng số tiền gốc vay được trả vào cuối thời hạn vay hoặc theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên (nếu có).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với số tiền vay tối đa 200.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số SHBBH/2021/HĐTD/CORP-16 ngày 10 tháng 8 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để tài trợ chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Khoản vay có thời hạn cho vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, được ân hạn trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lịch trả nợ gốc quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất cố định 6,8%/năm, lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản trả trước tiền thuê đất và nhà xưởng hình thành trong tương lai ở nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Thuyết minh số 11 và số 15).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức 24.000.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 11/2021-HĐCVDADT/NHCT144-MEE ngày 30 tháng 7 năm 2021. Khoản vay được sử dụng với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Mở rộng nhà xưởng tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 và mua sắm thiết bị. Khoản vay có thời hạn cho vay là 84 tháng. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng, lãi suất trong năm là 9,5%/năm (năm 2020: 8,6%/năm). Lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh số 12).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh với số tiền vay tối đa 19.137.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay số 7760.17.031.1405536.TD ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Hợp đồng cho vay số 13720.19.031.1405536.TD ngày 02 tháng 8 năm 2019. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 05 tháng 9 năm 2026. Lãi suất được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất trong năm từ 9,4%/năm đến 10,4%/năm (năm 2020: 10,4%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản cố định (Thuyết minh số 12).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	13.260.099.947	134.461.052.718
Trong năm thứ hai	32.044.418.467	328.990.872.979
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.153.045.270	4.014.803.293
Sau năm năm	303.037.984.445	-
	<u>434.495.548.129</u>	<u>467.466.728.990</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	13.260.099.947	134.461.052.718
Số phải trả sau 12 tháng	<u>421.235.448.182</u>	<u>333.005.676.272</u>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	96.725.364.946	1.242.415.563.892
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	150.418.559.658	9.966.246.247	160.384.805.905
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(7.056.000.000)	(51.056.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.511.579.655)	(796.573.941)	(6.308.153.596)
Số dư đầu năm nay	<u>488.000.000.000</u>	<u>355.386.860.247</u>	<u>(224.441.613.184)</u>	<u>72.362.153.403</u>	<u>555.289.778.483</u>	<u>98.839.037.252</u>	<u>1.345.436.216.201</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	81.268.540.472	11.968.783.353	93.237.323.825
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(9.408.000.000)	(53.408.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.197.720.550)	(695.446.247)	(9.893.166.797)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(367.200.000)	(352.800.000)	(720.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(38.285.331.000)	107.636.916.000	-	-	-	69.351.585.000
Số dư cuối năm nay	<u>488.000.000.000</u>	<u>317.101.529.247</u>	<u>(116.804.697.184)</u>	<u>72.362.153.403</u>	<u>582.993.398.405</u>	<u>100.351.574.358</u>	<u>1.444.003.958.229</u>

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu phổ thông	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	2.498.000	4.800.000
Cổ phiếu phổ thông	2.498.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.302.000	44.000.000
Cổ phiếu phổ thông	46.302.000	44.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 4 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 488.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT Chủ sở hữu	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
1 Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	394.645.990.000	81%	394.645.990.000	81%
2 Các cổ đông khác	68.374.010.000	14%	45.354.010.000	9%
	463.020.000.000	95%	440.000.000.000	90%
Cổ phiếu quỹ	24.980.000.000	5%	48.000.000.000	10%
	488.000.000.000	100%	488.000.000.000	100%

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh và thuê kho bãi tại Thị trấn Đông Anh, thuê đất làm nhà xưởng của Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Khu Công nghiệp Long Đức và Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.943.479.016	4.645.341.756
Trên 1 năm đến 5 năm	8.066.329.072	11.913.292.024
Trên 5 năm	51.657.259.025	72.190.001.661
	62.667.067.113	88.748.635.441

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	457.490	113.441
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	2.511.834.934	2.511.834.934
Công ty TNHH Xây lắp điện Long Vân	1.103.578.504	1.103.578.504
Công ty TNHH Phương Nam- Trà Vinh	345.595.985	345.595.985
Công ty TNHH Linh Khôi	344.746.741	344.746.741
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng điện Tân Trường Thọ	281.722.300	281.722.300
Công ty TNHH Xây dựng điện Liên Đạt	211.284.850	211.284.850
Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp điện Tiến An	77.269.560	77.269.560
	4.876.032.874	4.876.032.874
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cái	Cái
Tài sản nhận giữ hộ		
Máy biến áp	764	129

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đều liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 29 và số 30.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.758.150.154.444	2.189.209.137.763
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	341.715.575.212	594.351.849.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.035.793.528	40.188.573.108
Doanh thu xây lắp	187.839.878.198	414.377.600
Doanh thu khác	66.620.380.122	7.054.727.955
	2.407.361.781.504	2.831.218.666.185
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	38.500.000	281.810.672
	38.500.000	281.810.672
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.407.323.281.504	2.830.936.855.513
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	64.215.233.621	207.836.414.224

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.494.074.807.205	1.724.087.824.521
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	328.154.122.269	586.057.640.581
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.159.453.681	34.116.906.643
Giá vốn của hoạt động xây lắp	162.292.629.955	399.619.000
Giá vốn của hoạt động khác	58.849.776.676	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	124.767.610	3.204.867.127
	2.086.655.557.396	2.347.866.857.872

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.666.613.275.715	1.486.770.669.767
Chi phí nhân công	175.847.040.887	182.696.376.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.497.518.259	35.277.498.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.805.233.674	53.489.382.633
Chi phí dự phòng	1.934.115.075	4.680.826.834
Chi phí khác bằng tiền	82.671.379.239	84.541.196.427
	2.070.368.562.849	1.847.455.950.632

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền đặt cọc	5.183.963.644	4.634.955.808
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.422.492.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.117.642.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	262.294.566	425.693.585
	16.986.392.710	5.060.649.393

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	87.669.216.462	103.666.063.360
Chi phí phát hành trái phiếu	2.781.085.857	2.383.787.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.455.831.292	816.593.681
Chi phí tài chính khác	106.211.171	-
	92.012.344.782	106.866.444.921

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	17.929.759.858	27.803.493.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.708.796.712	18.053.321.239
Chi phí hoa hồng	20.062.784.471	36.462.409.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.273.083.853	2.575.487.334
(Hoàn nhập)/chi phí bảo hành sản phẩm	(2.304.383.255)	1.133.991.449
Chi phí khác bằng tiền	17.575.204.800	17.604.631.344
	69.245.246.439	103.633.334.258
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	40.140.325.192	46.413.038.572
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	21.229.557.843	21.229.557.846
Dự phòng phải thu khó đòi	3.415.383.081	341.968.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.409.742.397	12.456.680.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.495.665.924	1.647.674.533
Chi phí khác bằng tiền	30.777.582.343	33.758.725.688
	110.468.256.780	115.847.645.377

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền thuê đất và cơ sở hạ tầng	26.322.102.689	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	127.580.525	457.867.072
<i>Trong đó: Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i>	<i>2.726.909.091</i>	<i>1.412.636.362</i>
<i>Chi phí thanh lý tài sản cố định</i>	<i>(2.599.328.566)</i>	<i>(954.769.290)</i>
Các khoản khác	563.680.438	151.319.054
	27.013.363.652	609.186.126
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	26.322.102.689	900.000.000

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.258.479.501	30.746.686.527
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	174.006.822	(4.157.509.037)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.432.486.323	26.589.177.490

- (i) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay thể hiện khoản phạt thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty con của Công ty phải nộp theo Quyết định xử phạt thuế sau thanh tra thuế.

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước thể hiện giá trị chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh lại của năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và các khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu trong các năm trước.

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	6.462.119.065
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.130.990.447)	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.130.990.447)	6.462.119.065

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	81.268.540.472	150.418.559.658
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	(7.903.884.221)	(9.564.920.550)
<i>Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(7.903.884.221)</i>	<i>(9.564.920.550)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	73.364.656.251	140.853.639.108
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	44.012.647	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.667	3.201

Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bằng tỷ lệ tương ứng của năm trước. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - Công ty con của Công ty, chi tiết như sau:

	Năm trước	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	150.418.559.658	150.418.559.658
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	(4.512.556.790)	(9.564.920.550)
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(4.512.556.790)</i>	<i>(9.564.920.550)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	145.906.002.868	140.853.639.108
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.316	3.201

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Phạm Ngọc Bích	Thành viên Ban Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	32.846.671.816	100.098.097.893
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	15.295.028.280	15.354.795.953
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	12.474.234.269	8.076.150.600
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	2.276.341.256	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	1.322.958.000	83.314.249.778
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	-	993.120.000
	64.215.233.621	207.836.414.224
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	689.586.602.634	530.875.387.166
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	70.855.520.211	127.887.553.325
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	64.952.969.940	95.988.503.580
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	33.379.677.987	220.775.426.770
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	3.899.275.998	17.055.920.257
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	3.632.340.636	9.847.774.715
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	52.728.765.607
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	-	29.945.202.547
	866.306.387.406	1.085.104.533.967
Thu nhập khác		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	26.322.102.689	-
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	-	900.000.000
	26.322.102.689	900.000.000

Đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	190.000.000.000	-
	<u>190.000.000.000</u>	<u>-</u>
Trả tiền vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	190.000.000.000	-
	<u>190.000.000.000</u>	<u>-</u>
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	3.698.630.137	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.841.095.891	-
	<u>5.539.726.028</u>	<u>-</u>
Lãi tiền đặt cọc		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	2.712.328.767	-
	<u>2.712.328.767</u>	<u>-</u>
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	39.464.599.000	35.072.309.000
	<u>39.464.599.000</u>	<u>35.072.309.000</u>
Cổ tức được chia		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	12.132.205.500	10.549.744.500
	<u>12.132.205.500</u>	<u>10.549.744.500</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	2.169.080.980	11.104.053.802
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G- Power	1.455.253.800	31.849.308.416
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	4.872.344.400
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	103.400.000
	<u>3.624.334.780</u>	<u>47.929.106.618</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	300.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Mỹ	4.105.000.000	100.000.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	91.057.000	404.642.000
Ông Phạm Ngọc Bích	-	1.000.000.000
	<u>304.196.057.000</u>	<u>1.504.642.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	148.628.198.883	120.776.361.797
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	21.837.506.372	8.094.069.578
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	11.252.952.623	24.011.223.070
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	781.492.723	583.838.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	419.431.100	6.745.597.314
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	26.196.220.780
	<u>182.919.581.701</u>	<u>186.407.310.840</u>

Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	9.259.078.400	72.620.064.000
	<u>9.259.078.400</u>	<u>72.620.064.000</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	58.660.910	-
	<u>58.660.910</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	125.926.334	-
	<u>125.926.334</u>	<u>-</u>
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	300.000.000.000	-
	<u>300.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	1.226.219.000	960.000.000
Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông		
Ông Nguyễn Văn Tuấn	225.000.000	240.000.000
Ông Phan Ngọc Thảo	195.000.000	180.000.000
Ông Lê Quang Định	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Quốc Vinh	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	180.000.000	180.000.000
Lương và thu nhập khác		
Ông Phan Ngọc Thảo	266.219.000	-
Ban Tổng Giám đốc	<u>6.043.635.283</u>	<u>7.396.552.955</u>
	<u>7.269.854.283</u>	<u>8.356.552.955</u>

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.273.960.942 VND (năm 2020: 11.304.203.965 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 19.175.900.000 VND (năm 2020: 6.733.205.234 VND) là số tiền tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 139.960.564 VND (năm 2020: 1.693.949.395 VND), là cổ tức được chia trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền bán cổ phiếu quỹ không bao gồm 27.530.422.420 VND (năm 2020: 0 VND), là cổ phiếu quỹ đã bán trên sàn nhưng tiền chưa về tài khoản. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 11.669.026.869 VND (năm 2020: 2.284.214.369 VND), là tiền cổ tức đã chia trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty đã bán theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn 2.498.000 cổ phiếu quỹ còn lại trên tổng số 4.800.000 cổ phiếu đăng ký bán theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Phạm Đăng Trình
Người lập biểu
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2022

